

Số: *612* /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày *14* tháng *3* năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống HIV/AIDS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024”.

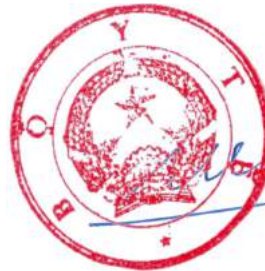
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Các ông bà: Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế; Giám đốc các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; Viện trưởng các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Giám đốc Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hung Yên, Hải Dương và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các thành viên UBQG PC AIDS, ma túy, mại dâm;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, AIDS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên Hương

KẾ HOẠCH**PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số EB/QĐ-BYT ngày 14 tháng 3 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phần 1**TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ****CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NĂM 2023****I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH DỊCH HIV/AIDS**

Theo ước tính của các chuyên gia, cả nước hiện có tới khoảng 249.000 người nhiễm HIV đang sống trong cộng đồng. Trong năm, cả nước ghi nhận 13.445 trường hợp phát hiện mới HIV dương tính, 1.623 trường hợp tử vong. Số người nhiễm HIV đang còn sống là 234.220 trường hợp; (ước tính 5% trong số này là trùng lặp); tổng số người nhiễm HIV tử vong lũy tích là 114.195 trường hợp. Trong số xét nghiệm phát hiện mới HIV năm 2023: 84,28% là nam giới và lây nhiễm qua đường tình dục là 80,8%. Về phân bố số ca xét nghiệm phát hiện mới theo địa bàn cả nước thì cao nhất là tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (33%) và thành phố Hồ Chí Minh (23,5%), khu vực Đông Nam Bộ là 21%, khu vực miền Núi phía Bắc chiếm 9%, khu vực Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng mỗi khu vực chiếm 4% đến 7%, khu vực Tây Nguyên thấp nhất (3%).

Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm phụ nữ bán dâm được khống chế ở mức thấp (dưới 3%) trong nhiều năm. Tỷ lệ này ở nhóm tiêm chích ma túy là 9,03% và duy trì ổn định trong vài năm gần đây. Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) tăng lên một cách đáng lo ngại, từ 6,7% năm 2014 lên 12,47% vào năm 2022¹. Một số địa phương, tỷ lệ người nhiễm HIV là MSM chiếm đến 50-70% tổng số các trường hợp nhiễm HIV được phát hiện.

Dịch HIV/AIDS có xu hướng giảm chững lại, số người nhiễm HIV phát hiện mới từ nhóm nghiện chích ma túy, phụ nữ bán dâm và vợ, chồng của nhóm này có xu hướng giảm, tuy nhiên nhóm người nhiễm HIV phát hiện trong nhóm nam giới trẻ tuổi từ 15-30 đang gia tăng nhanh, đặc biệt nhóm MSM trẻ. Dịch đang lây lan nhanh ở các tỉnh khu vực phía nam và các thành phố lớn nơi tập trung nhiều khu công nghiệp và các trung tâm giáo dục. Cảnh báo nguy cơ lây nhiễm HIV khó kiểm soát trong nhóm MSM do các yếu tố liên quan như: sự di biến động giữa các tỉnh, thành phố, hành vi quan hệ tình dục không an toàn và chưa có biện pháp can thiệp hiệu quả.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NĂM 2023

Với sự cam kết và chỉ đạo quyết liệt của Đảng và Nhà nước, trong thời gian qua Bộ Y tế đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, cùng với địa phương trên cả nước tiếp tục triển khai mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS theo hướng tiếp cận toàn diện và cung cấp dịch vụ từ dự phòng, xét nghiệm đến chăm sóc, hỗ trợ và điều trị HIV/AIDS. Độ bao phủ các dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS liên tục được mở rộng và cải thiện về chất lượng. Nhiều mô hình, sáng

¹Số liệu giám sát trọng điểm HIV, năm 2014 tỷ lệ nhiễm HIV trung bình tại 8 tỉnh/thành phố là 6,7%, năm 2017 triển khai GSTĐ tại 9 tỉnh/thành phố tỷ lệ hiện nhiễm trung bình là 12,2%, tỷ lệ này năm 2022 là 12,47%.

kiến về cung cấp các dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS được nghiên cứu, áp dụng và triển khai phù hợp với bối cảnh dịch HIV có nhiều thay đổi ở Việt Nam.

Năm 2023, Bộ Y tế đã phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng triển khai toàn diện các dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS tại cộng đồng, trong các khu công nghiệp lớn, các trường học và trong các trại giam. Phối hợp Ban Tuyên giáo Trung ương triển khai giám sát và hội thảo đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 06/7/2021 của Ban Bí thư. Thường xuyên triển khai các hoạt động thông tin giáo dục truyền thông phòng, chống HIV/AIDS trên phương tiện thông tin đại chúng và trên mạng xã hội, tổ chức Tháng chiến dịch truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS trong tháng 11/2023 và kỷ niệm Ngày Thế giới phòng, chống AIDS 01/12. Tiếp tục đa dạng hóa dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS. Trong năm 2023, cả nước triển khai tư vấn xét nghiệm cho khoảng hơn 2.700.000 lượt người, trong đó số lượt xét nghiệm có kết quả dương tính với HIV là khoảng 18.700 trường hợp. Cấp phát 247.684 sinh phẩm xét nghiệm. Phân phát miễn phí khoảng 10 triệu bơm kim tiêm cho người nghiện chích ma túy, 84.135 người nghiện chích ma túy được tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm (cao hơn kế hoạch năm 2023 là 78.000); có 26.211 phụ nữ bán dâm và 72.215 nam quan hệ tình dục đồng giới được tiếp cận với chương trình bao cao su; có khoảng 8,5 triệu bao cao su và 4,4 triệu chất bôi trơn được phát miễn phí cho các đối tượng có nguy cơ cao.

Công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tiếp tục duy trì và đảm bảo chất lượng cho 50.353 người sử dụng ma túy dạng thuốc phiện đang điều trị tại 343 cơ sở điều trị methadone của 63 tỉnh/thành phố, trong đó có 3.629 người được cấp phát thuốc methadone nhiều ngày theo Đề án thí điểm tại 6 tỉnh. Công tác xác định tình trạng nghiện ma túy được triển khai đồng bộ tại 63 tỉnh, thành phố. Tính đến 31/12/2023, Sở Y tế các tỉnh, thành phố đã công bố 7.013 cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy, trong đó có 163 cơ sở tuyến tỉnh, 809 cơ sở tuyến huyện và 6.197 cơ sở tuyến xã. Hiện đã có 60% số Trạm Y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và cơ bản đáp ứng nhu cầu xác định tình trạng nghiện trên toàn quốc.

Việt Nam là quốc gia dẫn đầu châu Á - Thái Bình Dương về điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV (PrEP) năm 2023, góp phần giảm nguy cơ lây nhiễm HIV. Việt Nam hiện đã triển khai PrEP tại 219 cơ sở y tế nhà nước và tư nhân ở 29 tỉnh, thành phố. Năm 2023 đã điều trị PrEP cho 67.183 khách hàng (đạt 122% so với chỉ tiêu 55.000 khách hàng năm 2023) tại các phòng khám cố định, lưu động và TelePrEP; số khách hàng duy trì PrEP trên 3 tháng liên tiếp đạt 77,7%; 81% số khách hàng sử dụng PrEP là MSM.

Tính đến 31/12/2023, toàn quốc có 534 cơ sở y tế điều trị HIV (513 cơ sở báo cáo trên HMED đã sử dụng thuốc ARV nguồn BHYT) tại 63 tỉnh, thành phố. Số người nhiễm HIV đang quản lý điều trị thuốc ARV là 178.928 người (cao hơn kế hoạch năm 2023 là 178.000), trong đó gần 2.709 trẻ em nhiễm HIV, 165.733 người đang điều trị thuốc ARV do BHYT chi trả (đạt 93%). Tỷ lệ duy trì điều trị thuốc ARV tại Việt Nam luôn đạt kết quả tốt. Trong số người đang điều trị ARV có 82% được làm xét nghiệm tải lượng HIV nhằm theo dõi hiệu quả điều trị ARV, trong số này có 98,3% người bệnh điều trị ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế (dưới 1000 bản sao/mL máu). Chương trình phối hợp HIV/lao tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, tỷ lệ người nhiễm HIV đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn đạt 90%; đồng thời tiếp

tục mở rộng điều trị viêm gan C cho người nhiễm HIV và bệnh nhân đang điều trị Methadone. Từ năm 2023, công tác sàng lọc, quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm ở người nhiễm HIV đang từng bước được mở rộng. Các bệnh không lây nhiễm được sàng lọc và quản lý hiện nay gồm bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường và rối loạn lipid máu.

Kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược 95-95-95 tính đến 31/12/2023: (i) Số người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm đạt 88%; (ii) Số người nhiễm HIV được điều trị ARV đạt 80%; và (iii) Số người nhiễm HIV được điều trị ARV và có kết quả xét nghiệm tải lượng vi rút dưới ngưỡng ức chế đạt 98.3%.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2023

1. Các chỉ tiêu cơ bản toàn quốc

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về phòng, chống HIV/AIDS trên toàn quốc năm 2023.

TT	Chỉ tiêu năm 2023	Thực hiện năm 2023	Kết quả
1	Phát hiện 10.000 ca nhiễm mới HIV	13.455	Đạt
2	78.000 người nghiện chích ma túy được tiếp cận với Chương trình bơm kim tiêm	84.135	Đạt
3	27.000 phụ nữ bán dâm được tiếp cận với Chương trình bao cao su	26.211	Không đạt
4	84.000 nam có quan hệ tình dục với nam được tiếp cận với Chương trình bao cao su	72.215	Không đạt
5	51.000 người đang điều trị Methadone tính đến 31/12/2023	50.353	Không đạt
6	55.000 người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm	67.096	Đạt
7	178.000 bệnh nhân đang điều trị ARV tính đến 31/12/2023	178.928	Đạt
8	124.600 bệnh nhân được làm và có xét nghiệm tải lượng HIV thường quy trong năm	142.499	Đạt
9	84% người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV	88%	Đạt
10	80% người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình được điều trị ARV	80%	Đạt
11	96% người nhiễm HIV được điều trị ARV và có kết quả xét nghiệm tải lượng vi rút dưới ngưỡng ức chế	98,3%	Đạt
12	90% bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong năm	90%	Đạt
13	90% bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao trong năm	92%	Đạt
14	90% số người đang điều trị ARV có thể BHYT	93%	Đạt
15	100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kế hoạch hoặc đề án bảo đảm tài chính thực hiện mục tiêu chấm dứt dịch AIDS	(56/63) 88,9%	Không đạt

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản của các tỉnh, thành phố

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phòng, chống HIV/AIDS năm 2023 của các tỉnh, thành phố tại các Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Kế hoạch này.

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong thời gian qua, chương trình phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam vẫn đang đứng trước rất nhiều thách thức:

- Dịch HIV đang được phát hiện chủ yếu trong nhóm tuổi trẻ và có xu hướng tiếp tục tăng nhanh trong nhóm này. Nam quan hệ tình dục đồng giới và người chuyển giới nữ là những nhóm đối tượng nhiễm HIV chủ yếu ở Việt Nam hiện nay, toàn quốc tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm này chiếm tới xấp xỉ 60% số trường hợp nhiễm HIV được phát hiện, có những địa phương báo cáo có tới hơn 80% người nhiễm HIV được phát hiện trong năm qua là thuộc nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới. Dịch đang lây lan nhanh ở các tỉnh khu vực phía nam và các thành phố lớn nơi tập trung nhiều khu công nghiệp và các trung tâm giáo dục. Cảnh báo nguy cơ lây nhiễm HIV khó kiểm soát trong nhóm MSM do các yếu tố liên quan di biến động giữa các tỉnh, thành phố và hành vi quan hệ tình dục không an toàn, chưa có biện pháp can thiệp hiệu quả, phụ thuộc nhiều về yếu tố khách quan. Trong khi đó, độ bao phủ của các dịch vụ cũng chưa đáp ứng được các mục tiêu mà chúng ta kỳ vọng. Những thách thức này đang đòi hỏi cả hệ thống chính trị cần phải quyết tâm, cùng hành động để vượt qua.

- Tình hình nghiện ma túy tổng hợp có xu hướng gia tăng nhưng chưa có giải pháp can thiệp, dự phòng và điều trị đặc hiệu.

- Nhân lực cho công tác phòng, chống HIV/AIDS tại các địa phương giảm đáng kể, có nhiều thay đổi sau khi sát nhập vào Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Việc sử dụng kinh phí NSNN cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS cũng gặp khó khăn do Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính hết hiệu lực. Các tỉnh, thành phố cần xây dựng và trình cấp có thẩm quyền duyệt định mức chi tiêu cho các hoạt động thuộc phạm vi quản lý. Tuy nhiên, đến nay mới có 10 tỉnh, thành phố ban hành.

- Hiện nay, Bộ Y tế đang xây dựng Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS. Thông tư này cần được ban hành sớm để làm căn cứ cho các tỉnh, thành phố xây dựng giá và lập dự toán chi tiêu hoạt động, bao gồm cả hướng dẫn chi trả cho các hoạt động xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Bảo hiểm y tế là nguồn tài chính chủ yếu trong việc khám, chữa bệnh nhiễm HIV. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tình trạng người bệnh đang điều trị ARV bị gián đoạn thẻ BHYT vì nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn là một rào cản trong việc duy trì điều trị ARV liên tục.

- Cung ứng thuốc ARV điều trị người nhiễm HIV hiện vẫn gặp nhiều khó khăn. Năm 2021, 2023 chưa thực hiện được mua sắm thuốc ARV từ nguồn NSNN cho các đối tượng được điều trị ARV miễn phí từ ngân sách nhà nước theo quy định. Công tác mua sắm thuốc ARV từ nguồn quỹ BHYT vẫn chậm so với kế hoạch; tình trạng không có nhà thầu tham dự, nhà thầu chưa đáp ứng quy định trong hồ sơ chào thầu vẫn xảy ra và là rào cản lớn trong việc đảm bảo công tác mua sắm thuốc đáp ứng theo nhu cầu kế hoạch. Một số thuốc được sử dụng để điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cho trẻ sinh từ mẹ nhiễm HIV, trẻ phơi nhiễm với HIV hiện không có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc duy trì điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cho trẻ sau khi Quỹ Toàn cầu ngừng viện trợ các thuốc này cho Việt Nam.

KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NĂM 2024**I. MỤC TIÊU CHUNG**

Không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,3%; Giảm số người nhiễm HIV mới, số người chuyển sang AIDS và số người tử vong do HIV/AIDS.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Mục tiêu 1: Mở rộng và đổi mới các hoạt động truyền thông, can thiệp giảm hại và dự phòng lây nhiễm HIV, tăng tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV.

- Mục tiêu 2: Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình tư vấn xét nghiệm HIV, đẩy mạnh xét nghiệm HIV dựa vào cộng đồng, tự xét nghiệm; tăng tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình; giám sát chặt chẽ tình hình diễn biến dịch HIV/AIDS ở các nhóm có hành vi nguy cơ cao.

- Mục tiêu 3: Mở rộng và nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS, tăng tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình được điều trị thuốc kháng vi rút HIV; tăng tỷ lệ người được điều trị thuốc kháng vi rút HIV có tải lượng vi rút dưới ngưỡng ức chế.

- Mục tiêu 4: Củng cố và tăng cường năng lực hệ thống phòng, chống HIV/AIDS các tuyến; bảo đảm nguồn nhân lực cho công tác phòng, chống HIV/AIDS; bảo đảm tài chính cho phòng, chống HIV/AIDS.

III. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH NĂM 2024**1. Các chỉ tiêu cơ bản toàn quốc**

Kế hoạch thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về phòng, chống HIV/AIDS trên toàn quốc năm 2024:

TT	Các chỉ tiêu cơ bản	Chỉ tiêu 2024
1	Số trường hợp phát hiện mới HIV dương tính	11.000
2	Số người nghiện chích ma túy được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bơm kim tiêm)	75.000
3	Số người phụ nữ bán dâm được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bao cao su)	23.000
4	Số người nam có quan hệ tình dục với nam được tiếp cận với dịch vụ can thiệp giảm tác hại và dự phòng (chương trình bao cao su)	81.000
5	Tổng số người đang điều trị Methadone tính đến 31/12/2024	50.000
6	Số người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm	71.000
7	Số bệnh nhân đang điều trị ARV tính đến 31/12/2024	186.000

TT	Các chỉ tiêu cơ bản	Chỉ tiêu 2024
8	Số bệnh nhân đang điều trị ARV được làm và có xét nghiệm tải lượng HIV thường quy trong năm 2024	148.000
9	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV	90%
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình được điều trị ARV	82%
11	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị ARV và có kết quả xét nghiệm tải lượng vi rút dưới ngưỡng ức chế	Duy trì \geq 95%
12	Tỷ lệ % bệnh nhân đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn trong năm 2024	92%
13	Tỷ lệ % bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao trong năm 2024	92%
14	Tỷ lệ % số người đang điều trị ARV có thẻ BHYT	94%
15	Tỷ lệ % các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kế hoạch hoặc đề án bảo đảm tài chính thực hiện mục tiêu chấm dứt dịch AIDS	100%

2. Giao các chỉ tiêu chuyên môn cơ bản cho các tỉnh, thành phố

Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu phòng, chống HIV/AIDS năm 2024 của các tỉnh, thành phố tại các Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Kế hoạch này.

IV. PHẠM VI THỰC HIỆN

Tại trung ương và 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Xây dựng văn bản pháp quy, hướng dẫn chuyên môn

1.1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống HIV/AIDS.

- Thông tư của Bộ Y tế thay thế Thông tư số 28/2018/TT-BYT ngày 26/10/2018 của Bộ Y tế quy định về quản lý điều trị người nhiễm HIV, người phơi nhiễm với HIV tại các cơ sở y tế.

- Thông tư của Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật gói dịch vụ y tế dự phòng thuộc lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS.

- Thông tư của Bộ Y tế quy định giá tối đa dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS.

1.2. Xây dựng kế hoạch và các hướng dẫn chuyên môn

a. Về công tác giám sát và xét nghiệm

- Sửa đổi Quyết định số 2674/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 ban hành Hướng dẫn quốc gia xét nghiệm HIV.

- Sửa đổi Quyết định số 02/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện đánh giá, giám sát hỗ trợ kỹ thuật phòng xét nghiệm phục vụ công tác phòng, chống HIV/AIDS.

- Xây dựng kế hoạch đáp ứng y tế công cộng quốc gia giai đoạn 2024-2029.

- Xây dựng “Danh sách tỉnh, thành phố, đối tượng giám sát trọng điểm của từng tỉnh, thành phố và hướng dẫn phương pháp chọn mẫu, quy trình tổ chức triển khai giám sát trọng điểm”.

- Xây dựng bộ công cụ nâng cao chất lượng hoạt động phân hồi thông tin, chia sẻ dữ liệu chương trình.

- Ban hành Hướng dẫn thực hiện đánh giá, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật hoạt động xét nghiệm HIV.

b. Về can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV và phòng, chống ma túy

- Sửa đổi Hướng dẫn điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone.

- Hướng dẫn triển khai Tháng hành động quốc gia phòng, chống HIV/AIDS và kỷ niệm ngày Thế giới phòng, chống HIV/AIDS.

c. Về công tác điều trị HIV/AIDS

- Cập nhật, chỉnh sửa Quyết định số 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS.

- Kế hoạch triển khai điều trị Viêm gan C cho đối tượng nguy cơ cao nhiễm HIV giai đoạn 2024-2026.

- Kế hoạch cung ứng thuốc kháng HIV điều trị nhiễm HIV năm 2024.

- Hướng dẫn dự phòng, điều trị và chăm sóc HIV, viêm gan vi-rút C, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục cho đối tượng nguy cơ cao nhiễm HIV.

d. Về tăng cường năng lực hệ thống

- Kế hoạch của Bộ Y tế thực hiện Chương trình công tác năm 2024 của Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS, ma túy, mại dâm (sau khi nhận được Thông báo của Văn phòng Chính phủ).

- Xây dựng Lộ trình bền vững cho việc kiểm soát dịch bệnh AIDS đến năm 2030.

- Hướng dẫn chế độ hỗ trợ kinh phí cùng chi trả cho người bệnh điều trị ARV có thẻ BHYT (lồng ghép với thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn đấu thầu thuốc).

2. Hoạt động chuyên môn

2.1. Hoạt động truyền thông, huy động cộng đồng và phối hợp liên ngành

a. Đổi mới công tác thông tin, giáo dục, truyền thông trong phòng, chống HIV/AIDS để góp phần thực hiện mục tiêu kết thúc dịch bệnh AIDS vào năm 2030

- Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao hiểu biết của người dân về HIV, đặc biệt là giảm kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV, người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV tại gia đình, cộng đồng, nơi học tập và làm việc.

- Tăng cường các hoạt động truyền thông tạo nhu cầu cho nhóm đối tượng đích tiếp cận và sử dụng các dịch vụ dự phòng, xét nghiệm, điều trị và chăm sóc HIV/AIDS để góp phần đạt được các chỉ tiêu phòng, chống HIV/AIDS của địa phương.

- Thông tin, truyền thông kêu gọi sự tham gia, ủng hộ của các cấp ủy đảng, chính quyền, các nhà lãnh đạo và toàn xã hội cho công tác phòng, chống HIV/AIDS.

b. Tập trung thực hiện các giải pháp thông tin, giáo dục và truyền thông phù hợp với điều kiện của mỗi địa phương, đơn vị và theo xu hướng chung của xã hội

- Tăng cường truyền thông cả bề rộng và chiều sâu để phù hợp với từng nhóm đối tượng; lồng ghép trong việc giảng dạy, học tập tại cơ sở giáo dục, trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và các thiết chế văn hóa cơ sở...

- Đổi mới thông điệp và kênh truyền thông phù hợp với xu hướng truyền thông hiện nay. Phát huy hiệu quả của truyền thông đại chúng (Ti vi; đài phát thanh; báo in; báo điện tử...); truyền thông qua mạng xã hội như trang tin điện tử, các Apps về HIV/AIDS, Fanpage...; xây dựng các tin, bài, phóng sự, chương trình trực tuyến trên nền tảng kỹ thuật số của các Báo (như Báo Sức khỏe và Đời sống, Báo Lao động...).

- Triệt để lồng ghép vào các hoạt động truyền thông lĩnh vực sức khỏe và xã hội trong các sự kiện, hội nghị, hội thảo, tập huấn... Ưu tiên lồng ghép các nội dung truyền thông cung cấp dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV tại các khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, thành phố có nhiều nam thanh niên.

c. Đẩy mạnh hoạt động huy động cộng đồng

Tiếp tục triển khai hoạt động của Hợp đồng xã hội trong phòng, chống HIV/AIDS tại 09 tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Bình Dương, Điện Biên, Đồng Nai, Kiên Giang, Cần Thơ, Tiền Giang, Nghệ An, Tây Ninh và mở rộng ra các tỉnh, thành phố khác.

d. Tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng, chống HIV/AIDS

- Phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức các Hội thảo, tập huấn nhằm nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng truyền thông phòng, chống HIV/AIDS; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động quốc gia phòng, chống HIV/AIDS và kỷ niệm ngày Thế giới phòng, chống AIDS.

- Phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ban hành mô hình phòng, chống HIV/AIDS cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tài liệu tham khảo về phòng, chống HIV/AIDS cho học sinh Trung học Phổ thông.

2.2. Can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV

- Tập trung triển khai các can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV cho các nhóm đối tượng có nguy cơ nhiễm HIV cao như nam quan hệ tình dục đồng giới, người nghiện chích ma túy, người chuyển giới nữ, phụ nữ bán dâm và bạn tình, bạn tiêm chích của người nhiễm HIV.

- Đa dạng hóa các mô hình cung cấp bao cao su và bơm kim tiêm miễn phí phù hợp với nhu cầu của đối tượng sử dụng, kết hợp với mở rộng cung cấp bao cao su,

bơm kim tiêm qua kênh thương mại; tập trung ưu tiên triển khai cấp bao cao su, bơm kim tiêm miễn phí ở các vùng trọng điểm và có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Mở rộng điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV bằng thuốc kháng HIV (PrEP) ở cả hệ thống công lập và tư nhân. Rà soát, xác định đối tượng ưu tiên cung cấp dịch vụ PrEP, mở rộng cung cấp thông tin PrEP cho thanh niên trẻ và nhân viên y tế; xây dựng kế hoạch và triển khai đa dạng mô hình, sáng kiến mới trong cung cấp dịch vụ PrEP như cung cấp dịch vụ lưu động, dịch vụ PrEP từ xa (Tele PrEP). Thực hiện kết nối, chuyển gửi và tư vấn các trường hợp xét nghiệm HIV âm tính có nguy cơ cao được tiếp cận với dịch vụ PrEP để dự phòng lây nhiễm HIV.

2.3. Hoạt động phòng, chống ma túy

- Mở rộng điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; duy trì và mở rộng cấp phát thuốc tại tuyến cơ sở, cấp phát thuốc nhiều ngày; đổi mới, nâng cao chất lượng điều trị cho người nghiện ma túy; xây dựng các mô hình can thiệp cho người sử dụng ma túy tổng hợp.

- Tập huấn giảng viên (TOT) về xác định tình trạng nghiện cho các tỉnh, thành phố và tập huấn cơ bản về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone.

- Tiếp tục đôn đốc các tỉnh, thành phố thực hiện công bố cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy đặc biệt tại tuyến xã.

- Truyền thông tăng cường kiến thức và truyền thông tạo cầu về hoạt động can thiệp giảm tác hại trong phòng, chống ma túy.

- Kiểm tra giám sát các hoạt động can thiệp giảm hại trong phòng, chống ma túy và xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và các đơn vị liên quan để triển khai các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Y tế.

2.4. Hoạt động tư vấn, xét nghiệm

Tiếp tục triển khai đa dạng hóa các hình thức tư vấn xét nghiệm HIV, bao gồm tư vấn, xét nghiệm HIV tại cơ sở y tế, cộng đồng, xét nghiệm lưu động, tự xét nghiệm HIV, chú trọng các hoạt động tư vấn xét nghiệm HIV cho bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV. Chú trọng việc xét nghiệm HIV trong nhóm người quan hệ tình dục đồng giới (MSM), đặc biệt nhóm MSM trẻ tuổi ở các trường học và các khu công nghiệp đông nam giới. Tăng cường quảng bá các dịch vụ xét nghiệm HIV, triển khai các hoạt động tự xét nghiệm HIV, phân phối sinh phẩm tự xét nghiệm qua trang điện tử tuxetnghiem.vn.

Mở rộng các phòng xét nghiệm khẳng định HIV tuyến huyện, đảm bảo chất lượng phòng xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. Các tỉnh/thành phố chủ động xây dựng phương cách xét nghiệm khẳng định HIV dương tính trong trường hợp các sinh phẩm sẵn có không giống với phương cách xét nghiệm HIV được Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương khuyến cáo.

Đảm bảo việc kết nối chuyển gửi các trường hợp xét nghiệm HIV dương tính đến dịch vụ điều trị ARV; chuyển gửi các trường hợp nguy cơ cao có kết quả xét nghiệm âm tính tới dịch vụ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV phù hợp.

Thường xuyên phân tích và dự báo tình hình dịch HIV/AIDS của địa phương, xác định các nhóm đang có nguy cơ lây nhiễm HIV cao trên địa bàn, ưu tiên các hoạt

động tư vấn xét nghiệm HIV cho các nhóm chính làm tăng ca nhiễm mới HIV trên địa bàn.

2.5. Hoạt động theo dõi, đánh giá, giám sát dịch HIV

- Thiết lập hệ thống giám sát ca bệnh từ khi xác định nhiễm HIV, trong suốt quá trình tham gia điều trị, đến khi người nhiễm HIV tử vong. Tiếp tục duy trì hoạt động giám sát trọng điểm HIV, giám sát trọng điểm lồng ghép hành vi theo quy định tại các Thông tư mới. Áp dụng kỹ thuật chẩn đoán mới nhiễm trong giám sát trọng điểm để đánh giá và ước tính nguy cơ lây nhiễm HIV trong các nhóm có hành vi nguy cơ cao, đặc biệt là nhóm MSM.

- Ban hành Khung theo dõi và đánh giá chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030.

- Tiếp tục theo dõi dữ liệu phát hiện mới, số liệu nhiễm mới đưa ra cảnh báo cho các tỉnh. Hướng dẫn các tỉnh triển khai đáp ứng y tế công cộng với chùm lây nhiễm HIV.

- Tổ chức thực hiện báo cáo ca bệnh và công tác báo cáo số liệu chương trình; tiếp tục mở rộng sử dụng phần mềm báo cáo ca bệnh cho các đơn vị xét nghiệm HIV, đơn vị giám sát dịch HIV/AIDS; thực hiện chế độ báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS theo đúng quy định và qua phần mềm báo cáo trực tuyến. Sử dụng số liệu để xác định các khoảng trống chất lượng dịch vụ, lập kế hoạch và cải thiện công tác phòng, chống HIV/AIDS.

2.6. Hoạt động điều trị liên quan đến HIV/AIDS

- Tiếp tục thực hiện điều trị ARV sớm cho người nhiễm HIV, thúc đẩy điều trị ARV trong ngày và điều trị ARV nhanh, điều trị ARV do BHYT chi trả; tiếp tục kết nối, điều trị HIV/AIDS trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, các cơ sở cai nghiện, chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội đảm bảo duy trì điều trị ARV liên tục; triển khai quy trình phối hợp giữa cơ sở điều trị HIV/AIDS, bao gồm điều trị HIV trẻ em, với cơ sở chăm sóc sức khỏe sinh sản, cơ sở sản khoa, trong điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

- Đôn đốc các tỉnh/thành phố rà soát và thực hiện công bố đủ điều kiện thực hiện khám và điều trị HIV/AIDS theo quy định tại Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 hướng dẫn Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023.

- Xây dựng kế hoạch cung cấp thuốc ARV điều trị người nhiễm HIV, điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV, xét nghiệm CD4, xét nghiệm tải lượng HIV và các xét nghiệm cần thiết khác trong điều trị ARV cho tất cả người nhiễm HIV trên địa bàn; xác định cơ sở đủ điều kiện cung cấp các xét nghiệm này do BHYT chi trả; hướng dẫn các cơ sở y tế điều trị HIV/AIDS thực hiện cung cấp các xét nghiệm này do BHYT chi trả, xét nghiệm cho người bệnh chưa sử dụng được xét nghiệm do BHYT chi trả như phạm nhân.

- Hoàn thiện, chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ điều trị HIV/AIDS tại các cơ sở y tế, quy trình phối hợp giữa cơ sở điều trị HIV/AIDS với cơ sở điều trị các bệnh không lây nhiễm, lao, viêm gan vi rút, bệnh lây truyền qua đường tình dục trong chẩn đoán, điều trị và quản lý điều trị người nhiễm HIV; triển khai sàng lọc, chuyển tiếp và quản lý các bệnh không lây nhiễm ở người bệnh HIV.

- Triển khai các hoạt động dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bệnh viện Phổi, Chương trình chống lao quốc gia và các đối tác liên quan trong triển khai các hoạt động phối hợp HIV/lao, phát hiện tích cực bệnh lao và điều trị lao tiềm ẩn ở người nhiễm HIV, đặc biệt cho người bắt đầu điều trị ARV; phối hợp với cơ sở y tế chẩn đoán và điều trị lao áp dụng các kỹ thuật sáng kiến mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh lao ở người nhiễm HIV.

- Hướng dẫn các tỉnh/thành phố triển khai sàng lọc bệnh viêm gan vi rút C trên người nhiễm HIV, kết nối chuyên gửi người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C đến các cơ sở có điều trị viêm gan C, đặc biệt đến các cơ sở điều trị viêm gan C được BHYT chi trả. Theo dõi, quản lý điều trị người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C.

- Rà soát, chuẩn hóa quy trình lập kế hoạch nhu cầu, điều tiết và báo cáo sử dụng thuốc ARV, thuốc điều trị lao tiềm ẩn tại các cơ sở y tế và tại cơ quan đầu mối về phòng, chống HIV/AIDS tỉnh/thành phố. Thu thập biên bản giao nhận thuốc giữa các cơ sở điều trị HIV/AIDS trong quá trình điều tiết thuốc, thực hiện thanh quyết toán thuốc ARV theo quy định.

- Thực hiện chuyển đổi số với công tác báo cáo tình hình sử dụng, tồn kho, điều tiết thuốc ARV, điều trị ARV, xét nghiệm tải lượng HIV, điều trị lao tiềm ẩn, viêm gan C trên phần mềm HMED. Thực hiện kết nối các dữ liệu chuẩn đầu ra quy định tại Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Y tế với hệ thống HMED.

- Thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính liên quan đến cấp giấy chứng nhận phơi nhiễm với HIV, nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện quản lý sử dụng, điều tiết giám sát sử dụng thuốc ARV trong điều trị nhiễm HIV, điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV theo kế hoạch đã được Bộ Y tế và nhà tài trợ phê duyệt.

3. Đảm bảo các nguồn lực cho công tác phòng, chống HIV/AIDS

a. Nhân lực y tế

- Tiếp tục kiện toàn và củng cố tổ chức, đảm bảo đủ nhân lực cho công tác phòng, chống HIV/AIDS tại các tuyến.

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS ở các tuyến và công tác phòng, chống ma túy thuộc trách nhiệm của Bộ Y tế, đặc biệt là tuyến tỉnh và tuyến huyện.

b. Đảm bảo nguồn lực tài chính

- Ngày 31/12/2023, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 33/2023/TT-BYT quy định danh mục bệnh truyền nhiễm nhóm B được ưu tiên bố trí ngân sách cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, trong đó có HIV/AIDS.

- Bộ Y tế bố trí ngân sách trung ương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động năm 2024, đảm bảo tính bền vững của các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS, hoạt động phòng, chống Ma túy thuộc trách nhiệm của Bộ Y tế. Tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật và đôn đốc các tỉnh, thành phố phê duyệt Kế hoạch đảm bảo tài chính nhằm chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 (hiện còn 7 tỉnh, thành phố chưa phê duyệt kế hoạch gồm Bình Dương, Bình Phước, Gia Lai, Cà Mau, Hà Nam, Hậu Giang, Quảng Ninh).

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố đã được UBND tỉnh/thành phố phê duyệt Kế hoạch đảm bảo tài chính nhằm chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030, báo cáo

và tham mưu cấp có thẩm quyền tại địa phương bố trí kinh phí theo kế hoạch đã được phê duyệt. Sở Y tế các tỉnh/thành phố Bình Dương, Bình Phước, Gia Lai, Cà Mau, Hà Nam, Hậu Giang và Quảng Ninh khẩn trương hoàn thiện, tham mưu cấp có thẩm quyền tại địa phương để sớm được phê duyệt Kế hoạch, đảm bảo nguồn lực tài chính cho công tác phòng, chống HIV/AIDS.

- Sở Y tế tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ BHYT theo mức hưởng của pháp luật về BHYT (khoản 3 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP) và đảm bảo hỗ trợ 100% người nhiễm HIV có thẻ BHYT theo quy định của Quyết định số 2188/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định việc thanh toán thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp Quốc gia và chế độ người nhiễm HIV tham gia BHYT.

- Tiếp tục vận động, điều phối và sử dụng hiệu quả các nguồn viện trợ, tài trợ quốc tế thuộc phạm vi quản lý cho công tác phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy thuộc trách nhiệm của ngành y tế.

- Huy động khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS. Nghiên cứu cơ chế, chính sách tăng cường sự tham gia của tư nhân, doanh nghiệp xã hội, nhóm cộng đồng cung cấp dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS trong bối cảnh ngân sách nhà nước bị cắt giảm và đảm bảo tính bền vững của chương trình phòng, chống HIV/AIDS.

c. Thuốc và trang thiết bị y tế: Đảm bảo đầy đủ thuốc, trang thiết bị, sinh phẩm xét nghiệm cho phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy thuộc trách nhiệm của ngành y tế.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trung ương

1.1. Cục Phòng, chống HIV/AIDS

- Chủ trì xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, chế độ, chính sách về phòng, chống HIV/AIDS và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, trình cấp có thẩm quyền ban hành.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, bổ sung, sửa đổi quy định phân tuyến kỹ thuật, các quy định chuyên môn, các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật và các tiêu chí kỹ thuật về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện trình cấp có thẩm quyền ban hành; chỉ đạo tổ chức đào tạo, tập huấn về phòng, chống HIV/AIDS và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện.

- Tham mưu Bộ Y tế trong việc quản lý, chỉ đạo thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy (xác định tình trạng nghiện ma túy; điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện; thống kê người đang tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện) trên phạm vi toàn quốc; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra giám sát các địa phương, đơn vị trong việc thực hiện.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, triển khai hoạt động phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy tại các địa phương và các đơn

vị; chỉ đạo, tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024.

- Thông tin truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, xác định tình trạng nghiện ma túy, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện cho các cơ quan truyền thông và cộng đồng.

- Giúp Bộ trưởng làm thường trực lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS của Ủy ban Quốc gia phòng, chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm; Là đơn vị thường trực của Tiểu ban phòng, chống ma túy của Bộ Y tế.

- Đầu mối tham mưu tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng, chống HIV/AIDS và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện: (1) Phối hợp với Ban Tuyên giao Trung ương trong hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 07-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiến tới chấm dứt dịch bệnh AIDS trước năm 2030; (2) Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trong phòng, chống Ma túy; (3) Phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trong triển khai các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS cho công nhân lao động; (4) Phối hợp với Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong truyền thông, giáo dục về phòng chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy trong thanh thiếu niên và học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Cục Quản lý khám, chữa bệnh và các đơn vị liên quan trong việc mở rộng và tăng cường tiếp cận điều trị HIV/AIDS bao gồm điều trị qua BHYT, phối hợp HIV/lao đảm bảo kịp thời và chất lượng.

- Phối hợp với Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Cục Quản lý dược và các đơn vị liên quan trong việc lập kế hoạch nhu cầu, mua sắm và quản lý sử dụng thuốc kháng HIV điều trị HIV/AIDS.

- Phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em trong triển khai các hoạt động dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

- Phối hợp với Cục Y tế dự phòng trong giám sát viêm gan B, viêm gan C và nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục cho nhóm người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV.

- Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Y tế hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm đảm bảo huy động đầy đủ nguồn lực trong nước cho công tác phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia. Tăng cường chỉ đạo, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chương trình, dự án cho công tác phòng, chống HIV/AIDS.

1.2. Vụ Pháp chế

Phối hợp thực hiện xây dựng, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống HIV/AIDS.

1.3. Vụ Kế hoạch-Tài chính

- Chủ động tham mưu, đề xuất Bộ Y tế để đảm bảo nguồn ngân sách phục vụ công tác phòng, chống HIV/AIDS và công tác phòng, chống ma túy của Bộ Y tế.

- Kịp thời tham mưu bố trí kinh phí, giao dự toán hàng năm cho các dự án, hoạt động phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy của Bộ Y tế.

- Xây dựng Thông tư quy định giá tối đa dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS.

1.4. Vụ Tổ chức cán bộ

Chủ trì, phối hợp với Cục phòng, chống HIV/AIDS và các đơn vị liên quan tham mưu chủ trương, chế độ, chính sách nhằm củng cố tổ chức, nhân lực cho hệ thống phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy thuộc thẩm quyền Bộ Y tế.

1.5. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh

Phối hợp với Cục Phòng, chống HIV/AIDS và các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoạt động khám, chữa bệnh HIV/AIDS và cải thiện chất lượng liên quan đến khám, chữa bệnh HIV/AIDS.

1.6. Vụ Bảo hiểm y tế

Chủ trì, phối hợp với Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các đơn vị liên quan trong việc triển khai khám, chữa bệnh BHYT cho người bệnh HIV.

1.7. Vụ Sức Bà mẹ - Trẻ em

Chủ trì, phối hợp với Cục Phòng, chống HIV/AIDS và các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.

1.8. Cục Y tế dự phòng

Phối hợp với Cục Phòng, chống HIV/AIDS và các đơn vị có liên quan trong giám sát viêm gan B, viêm gan C và nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục cho nhóm người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV.

1.9. Cục Quản lý Dược

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kịp thời hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đảm bảo phục vụ cho khám, chữa bệnh HIV/AIDS, điều trị dự phòng nhiễm HIV và phòng, chống ma túy.

1.10. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

Tổ chức đấu thầu mua sắm thuốc kháng HIV thuộc danh mục thuốc mua sắm tập trung cấp quốc gia, thuốc ARV thuộc danh mục thuốc đàm phán giá theo quy định, bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc điều trị cho người bệnh HIV.

1.11. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

Chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn các đơn vị, địa phương tăng cường giám sát phát hiện ca bệnh, chất lượng đào tạo, đảm bảo an toàn sinh học và đảm bảo chất lượng cho các phòng xét nghiệm HIV.

Tăng cường chất lượng công tác giám sát dịch tễ học HIV, công tác theo dõi đánh giá HIV, công tác xét nghiệm huyết thanh học và sinh học phân tử HIV tại các tỉnh, thành phố.

1.12. Các đơn vị khác có liên quan

Phối hợp với Cục Phòng, chống HIV/AIDS và các đơn vị liên quan triển khai Kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024, góp phần thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030.



2. Địa phương

2.1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tăng cường và nâng cao trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo các nguồn lực và huy động sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội trong công tác phòng, chống HIV/AIDS; ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, đặc biệt là đảm bảo thuốc điều trị HIV (ARV), thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (methadone) và các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng, giám sát dịch, truyền thông...

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương, bảo đảm đạt các mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch năm 2024 và hướng tới đạt mục tiêu chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 theo Chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tham mưu UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị của địa phương thực hiện công tác phòng, chống HIV/AIDS đảm bảo thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030; bố trí kinh phí hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người bệnh HIV có thẻ BHYT khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

- Căn cứ vào tình hình dịch HIV/AIDS và kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2023 của tỉnh/thành phố để xây dựng và ban hành kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024; tham mưu UBND tỉnh, thành phố bố trí đủ nguồn lực, kinh phí NSNN và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

- Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và các đơn vị thuộc, trực thuộc có liên quan chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, sinh phẩm, vật tư, hóa chất, trang thiết bị để tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

- Quản lý, theo dõi, đánh giá, báo cáo Bộ Y tế và UBND tỉnh, thành phố tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch phòng, chống HIV/AIDS năm 2024.

VII. KINH PHÍ

1. Trung ương

- Bộ Y tế bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS, phòng chống ma túy thuộc trách nhiệm của Bộ Y tế cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế.

- Huy động và sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho công tác phòng, chống HIV/AIDS và phòng, chống ma túy của Bộ Y tế.

2. Địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí và đảm bảo đầu tư kịp thời nhu cầu nguồn lực cho công tác phòng, chống HIV/AIDS các cấp tại địa phương.

PHỤ LỤC 1
CÁC CHỈ TIÊU TIẾP CẬN VỚI DỊCH VỤ CAN THIỆP GIẢM TÁC HẠI VÀ DỰ PHÒNG LÂY NHIỄM HIV
(Ban hành kèm theo Quyết định số 612 /QĐ-BYT ngày 14/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tỉnh/TP	Số NTMT được tiếp cận với Chương trình BKT		Số PNBD được tiếp cận với Chương trình BCS		Số MSM được tiếp cận với Chương trình BCS		Số người đang điều trị Methadone		Số người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm	
		Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024
1	Điện Biên	2765	2688	117	120	258	250	2461	3480	0	0
2	Hòa Bình	1600	1650	28	30	2	3	867	870	0	0
3	Lai Châu	502	300	133	140	0	0	2077	2060	0	0
4	Lào Cai	1234	1300	135	140	165	125	1486	1400	0	0
5	Sơn La	5049	3000	125	130	434	500	1140	1700	577	520
6	Yên Bái	1357	1041	8	10	38	40	1125	1080	0	0
7	Bắc Giang	2058	2050	124	130	802	820	1335	1400	313	300
8	Bắc Kạn	318	400	0	0	0	0	666	740	0	0
9	Cao Bằng	2220	2200	0	0	0	0	1225	1250	0	0
10	Hà Giang	236	250	20	25	1	4	269	310	0	0
11	Lạng Sơn	881	881	19	20	6	8	1588	1448	0	0
12	Phú Thọ	2411	2500	285	400	10	15	560	560	0	0
13	Quảng Ninh	1557	1285	1203	1029	1206	1173	789	800	13	0
14	Thái Nguyên	1447	1500	25	30	3492	3500	2562	2600	877	1006
15	Tuyên Quang	133	150	10	20	10	15	396	400	0	0
16	Bắc Ninh	1441	1000	256	0	314	412	610	650	421	350
17	Hà Nam	653	700	0	0	10	15	351	395	0	0
18	Hà Nội	4785	4652	1141	1152	5460	6247	4970	5350	9459	10036
19	Hải Dương	978	1100	0	0	873	1200	605	750	567	600
20	TP. Hải Phòng	3741	2900	1821	1600	1319	1500	3831	4000	2229	2221
21	Hưng Yên	1196	1145	198	198	4	350	434	680	1	150
22	Nam Định	765	800	338	300	525	1400	2218	2300	612	600
23	Ninh Bình	1546	1300	70	50	960	1300	873	870	0	250
24	Thái Bình	2375	2300	695	600	943	800	1365	1500	971	800
25	Vĩnh Phúc	1041	800	477	500	408	1100	802	830	433	450
26	Hà Tĩnh	51	400	0	250	0	350	148	160	0	150
27	Nghệ An	6103	7000	755	1200	433	2000	1185	1350	2872	3000

TT	Tỉnh/TP	Số NTMT được tiếp cận với Chương trình BKT		Số PNBD được tiếp cận với Chương trình BCS		Số MSM được tiếp cận với Chương trình BCS		Số người đang điều trị Methadone		Số người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm	
		Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024
28	Quảng Bình	3018	1550	295	300	9	12	126	140	0	0
29	Quảng Trị	212	215	369	124	130	100	79	86	0	0
30	Thanh Hóa	5651	5200	926	500	2297	2200	1728	1900	1835	1700
31	Thừa Thiên Huế	0	0	415	576	267	864	264	270	0	150
32	Bình Định	0	0	0	0	1280	500	31	30	0	100
33	Bình Thuận	17	17	331	88	257	250	561	570	0	0
34	TP. Đà Nẵng	689	700	273	500	1792	2000	267	265	1718	1500
35	Khánh Hòa	1007	1000	605	500	1531	2250	348	350	525	1100
36	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	52	55	0	0
37	Phú Yên	170	170	162	170	80	90	49	65	0	0
38	Quảng Ngãi	150	200	100	125	0	50	75	85	0	0
39	Quảng Nam	857	900	30	65	35	50	474	530	0	230
40	Đắk Lắk	586	616	107	112	67	70	181	191	0	0
41	Đắk Nông	13	20	6	21	0	0	141	142	0	0
42	Gia Lai	0	0	0	0	12	0	69	80	0	0
43	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	79	100	0	0
44	Lâm Đồng	560	600	119	150	13	100	351	371	0	0
45	Bà Rịa-Vũng Tàu	768	450	840	700	2081	1600	377	400	1996	1992
46	Bình Dương	650	650	373	373	1697	1697	354	354	2646	3042
47	Bình Phước	30	40	321	400	50	50	78	100	0	0
48	Đồng Nai	472	450	260	260	1408	1500	1213	1250	3496	4500
49	TP. Hồ Chí Minh	11976	10768	3862	4225	24126	25473	4591	4300	23748	25113
50	Tây Ninh	1211	900	572	286	341	250	323	400	680	841
51	An Giang	1944	1300	1994	1700	2401	2200	422	450	1002	800
52	Bạc Liêu	216	230	26	30	62	120	179	185	0	0
53	Bến Tre	173	300	307	350	85	700	252	250	1	150
54	Cà Mau	1133	700	1010	400	485	700	179	250	525	600
55	TP Cần Thơ	945	650	1393	200	5489	5500	318	310	3665	3000
56	Đồng Tháp	605	600	1105	1100	2237	2400	149	160	841	900
57	Hậu Giang	4	0	5	10	0	0	50	70	0	0
58	Kiên Giang	690	550	611	430	1324	1500	127	135	675	700

TT	Tỉnh/TP	Số NTMT được tiếp cận với Chương trình BKT		Số PNBD được tiếp cận với Chương trình BCS		Số MSM được tiếp cận với Chương trình BCS		Số người đang điều trị Methadone		Số người được điều trị PrEP ít nhất một lần trong năm	
		Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024
59	Long An	704	774	477	524	2492	3774	390	480	2238	2427
60	Sóc Trăng	877	560	868	600	1172	1000	88	100	1259	1100
61	Tiền Giang	362	400	451	500	1284	1412	204	250	901	871
62	Trà Vinh	0	0	3	10	28	200	28	35	0	0
63	Vĩnh Long	2	0	12	20	10	0	218	220	0	0
		84135	75802	26211	23423	72215	81739	50353	50000	67096	71249

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÉT NGHIỆM VÀ ĐIỀU TRỊ HIV

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/QĐ-BYT ngày 11/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tỉnh/TP	Số trường hợp phát hiện mới HIV dương tính năm 2023	Số lượt người được XN HIV trong năm		Số BN đang điều trị ARV tính đến thời điểm báo cáo		Số BN điều trị ARV được làm và có KQ XN TLVR định kỳ trong năm		Số BN điều trị ARV có XN TLVR định kỳ dưới ngưỡng ức chế		Tỷ lệ % BN đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn		Tỷ lệ % BN đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao trong năm		Số người đang điều trị ARV có thể BHYT		Chỉ tiêu điều trị Viêm gan C (BN HIV và Methadone mắc Viêm gan C)
			Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Giai đoạn 2023-2024
1	Điện Biên	102	42215	42500	2935	3111	2735	2650	2551	2518	90%	90%	100%	100%	2806	2950	516
2	Hòa Bình	37	14393	14500	1081	1124	241	780	239	741	93%	93%	95%	96%	1037	1047	
3	Lai Châu	85	10568	10050	1168	1212	916	874	872	830	77%	90%	99%	100%	1048	1100	315
4	Lào Cai	68	39435	27820	1065	1118	743	900	718	855	95%	95%	100%	92%	1039	1300	153
5	Sơn La	104	29309	26500	4488	4668	3645	3645	3540	3463	92%	92%	100%	100%	4334	4500	305
6	Yên Bái	87	37768	10400	1704	1755	1557	1490	1524	1416	91%	91%	100%	100%	1704	1625	280
7	Bắc Giang	94	78795	78795	1402	1450	1274	1230	1245	1169	81%	90%	100%	100%	1269	1334	140
8	Bắc Kạn	18	5998	6000	656	669	328	550	324	523	78%	90%	100%	92%	644	620	
9	Cao Bằng	106	8241	5900	729	765	598	625	590	594	92%	92%	100%	100%	739	750	
10	Hà Giang	18	34290	35000	637	656	415	525	404	499	85%	90%	100%	100%	637	650	
11	Lạng Sơn	35	27071	20000	808	839	686	690	668	656	95%	95%	100%	95%	803	794	
12	Phú Thọ	81	41040	41610	1977	2052	1124	1330	1113	1264	87%	90%	100%	100%	1702	1780	175
13	Quảng Ninh	122	113717	80000	5158	5313	3969	4140	3944	3933	97%	97%	96%	96%	4948	5002	287
14	Thái Nguyên	102	64530	64500	4042	4204	3557	3560	3540	3382	93%	93%	100%	100%	3810	3850	543
15	Tuyên Quang	22	33229	23825	966	985	522	782	509	743	83%	90%		92%	845	840	
16	Bắc Ninh	41	56794	57000	925	960	819	798	803	758	96%	96%	100%	100%	898	930	149
17	Hà Nam	33	23094	24055	688	709	317	494	315	469	90%	90%	95%	96%	578	592	
18	Hà Nội	506	279927	280000	13368	13836	12148	11132	12017	10575	94%	94%	92%	92%	13100	13836	253
19	Hải Dương	73	20969	20000	1919	1996	1774	1575	1742	1496	79%	90%	100%	100%	1888	1976	200
20	Hải Phòng	181	91910	92000	5460	5678	5150	5050	5106	4798	95%	95%	100%	100%	5232	5380	399
21	Hưng Yên	48	16956	20000	730	756	115	530	115	504	92%	92%	67%	92%	723	750	
22	Nam Định	49	31168	22450	1602	1666	1486	1410	1463	1340	98%	98%	100%	100%	1587	1680	90
23	Ninh Bình	52	21181	22000	1516	1561	1094	1242	1087	1180	93%	93%	100%	100%	1346	1300	230
24	Thái Bình	72	25780	26000	1450	1494	1223	1225	1208	1164	93%	93%	100%	100%	1438	1480	258
25	Vĩnh Phúc	46	78900	79000	1154	1198	1049	1012	1039	961	98%	98%	100%	92%	950	770	99
26	Hà Tĩnh	52	27627	29850	526	542	146	360	144	342	96%	96%	85%	92%	473	485	

TT	Tỉnh/TP	Số trường hợp phát hiện mới HIV dương tính năm 2023	Số lượt người được XN HIV trong năm		Số BN đang điều trị ARV tính đến thời điểm báo cáo		Số BN điều trị ARV được làm và có KQ XN TLVR định kỳ trong năm		Số BN điều trị ARV có XN TLVR định kỳ dưới ngưỡng ức chế		Tỷ lệ % BN đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn		Tỷ lệ % BN đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao trong năm		Số người đang điều trị ARV có thể BHYT		Chỉ tiêu điều trị Viêm gan C (BN HIV và Methadone mắc Viêm gan C)
			Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Giai đoạn 2023-2024
27	Nghệ An	192	143760	140000	4830	5023	2411	3500	2347	3325	93%	93%	100%	100%	4372	4800	273
28	Quảng Bình	20	18424	19000	285	294	204	230	202	219	87%	90%	100%	100%	222	225	
29	Quảng Trị	33	8836	9000	205	211	153	166	149	157	94%	94%	100%	100%	159	230	
30	Thanh Hóa	168	73104	75000	4140	4297	3281	3312	3195	3146	90%	90%	100%	100%	3306	3400	472
31	Thừa Thiên Huế	51	102640	100000	519	540	181	361	171	343	89%	90%	100%	100%	499	518	
32	Bình Định	117	39692	40000	510	520	340	340	325	323	84%	90%	100%	100%	473	538	
33	Bình Thuận	95	11499	11500	931	950	159	745	155	708	85%	90%	100%	100%	732	750	
34	Đà Nẵng	78	13031	13000	996	1036	800	818	795	777	80%	90%	100%	100%	988	990	150
35	Khánh Hòa	144	45236	35250	1268	1319	1042	1050	1029	998	95%	95%	100%	100%	1193	1410	35
36	Ninh Thuận	32	9499	10198	270	278	54	181	53	172	86%	90%	100%	100%	240	250	
37	Phú Yên	48	12981	13000	313	322	208	267	196	253	86%	90%	100%	100%	289	320	
38	Quảng Ngãi	86	30251	30000	630	643	23	420	23	399	93%	93%	95%	95%	627	680	
39	Quảng Nam	78	9923	10000	529	545	277	350	245	333	88%	90%	98%	98%	511	520	
40	Đắk Lắk	105	91641	95500	762	785	498	580	493	551	55%	90%	100%	100%	760	820	
41	Đắk Nông	35	9217	9268	306	315	192	239	190	227	93%	93%	100%	100%	297	297	
42	Gia Lai	69	47633	48000	457	471	335	389	326	370	90%	90%	90%	92%	431	473	
43	Kon Tum	36	18874	19000	188	196	125	150	117	143	94%	94%	100%	100%	194	200	
44	Lâm Đồng	69	43343	43500	941	979	451	810	442	769	93%	93%	100%	100%	910	994	
45	Bà Rịa-Vũng Tàu	132	24647	17000	2630	2762	2138	2275	2108	2161	95%	95%	95%	95%	2446	2610	195
46	Bình Dương	916	41207	40944	5914	6151	5201	4931	5138	4685	94%	94%	100%	100%	5618	5843	86
47	Bình Phước	114	11286	11300	1136	1170	405	889	401	844	88%	90%	90%	92%	1090	1169	
48	Đồng Nai	612	82712	83000	5312	5524	3180	4150	3128	3943	91%	91%	95%	95%	5024	5100	458
49	Hồ Chí Minh	3158	142609	147798	48058	50221	44256	41400	43604	39330	93%	93%	99%	95%	42320	45199	1552
50	Tây Ninh	365	35662	35500	3607	3744	2946	2980	2891	2831	94%	94%	93%	93%	3483	4014	140
51	An Giang	547	58505	58500	5751	5970	4491	4600	4313	4370	96%	96%	92%	92%	5727	5727	85
52	Bạc Liêu	199	22328	23400	1571	1634	1234	1320	1198	1254	94%	94%	96%	96%	1536	1680	
53	Bến Tre	319	41097	42000	2064	2126	1373	1550	1342	1473	91%	91%	86%	92%	2042	2130	
54	Cà Mau	320	24106	22000	1921	1994	944	1500		1425	83%	90%	94%	95%	1878	1878	110
55	Cần Thơ	420	115425	119150	5243	5453	2729	4000	2701	3800	92%	92%	100%	100%	5172	5500	220

TT	Tỉnh/TP	Số trường hợp phát hiện mới HIV dương tính năm 2023	Số lượt người được XN HIV trong năm		Số BN đang điều trị ARV tính đến thời điểm báo cáo		Số BN điều trị ARV được làm và có KQ XN TLVR định kỳ trong năm		Số BN điều trị ARV có XN TLVR định kỳ dưới ngưỡng ức chế		Tỷ lệ % BN đang điều trị ARV hoàn thành điều trị lao tiềm ẩn		Tỷ lệ % BN đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao trong năm		Số người đang điều trị ARV có thẻ BHYT		Chỉ tiêu điều trị Viêm gan C (BN HIV và Methadone mắc Viêm gan C)
			Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Kết quả năm 2023	Chỉ tiêu đến 31/12/2024	Giai đoạn 2023-2024
56	Đồng Tháp	497	49793	60000	3138	3257	2599	2610	2578	2480	81%	90%	65%	92%	3008	3430	311
57	Hậu Giang	74	7943	7000	1031	1062	543	650	529	618	85%	90%		92%			
58	Kiên Giang	518	74844	75000	3368	3503	2311	2800	2287	2660	92%	92%	90%	92%	3320	3584	80
59	Long An	437	30551	31000	3448	3620	2963	2850	2938	2708	96%	96%	92%	92%	3180	3390	156
60	Sóc Trăng	305	9835	9900	2157	2237	1612	1840	1581	1748	80%	90%	87%	92%	2141	2200	47
61	Tiền Giang	338	26518	27000	3026	3147	2663	2581	2604	2452	94%	94%	100%	100%	2711	2970	
62	Trà Vinh	194	17248	17300	1205	1251	831	920	800	874	88%	90%	100%	100%	1156	1200	
63	Vĩnh Long	300	9987	10000	2114	2194	1715	1780	1662	1691	95%	95%	100%	100%	2100	2250	
	Tổng cộng	13455	2810792	2718763	178928	186057	142499	148132	139076	140725	90%	92%	93%	92%	165733	174609	8762